



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26

025466
CÔNG
CH NHIỆM
KIỂM T
VAC
ĐA -

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Số: 176 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/04/2015, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với ý kiến ngoại trừ do Kiểm toán viên không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và Dự án xây dựng Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán tại 360 Giải Phóng chưa thi công xong phần móng và đang tạm dừng thi công nên Công ty chưa nộp tiền sử dụng đất và chưa xác định tiền chậm nộp theo qui định hiện hành của thuế.

Tại ngày 31/12/2014, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, do đó chúng tôi chưa có số liệu để hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, chúng tôi không đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề được nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Chữ Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		249.022.219.183	219.587.592.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.824.115.406	38.496.500.592
1. Tiền	111		15.774.115.406	26.048.350.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.050.000.000	12.448.150.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	41.700.450.000	17.551.850.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41.700.450.000	17.551.850.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.692.540.343	81.993.386.987
1. Phải thu khách hàng	131	7	114.360.221.402	94.445.542.716
2. Trả trước cho người bán	132		3.605.164.891	2.476.312.624
3. Các khoản phải thu khác	135	8	11.508.161.533	10.486.440.804
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.781.007.483)	(25.414.909.157)
IV. Hàng tồn kho	140	9	72.365.203.976	68.483.045.363
1. Hàng tồn kho	141		75.550.038.786	68.805.373.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.184.834.810)	(322.327.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.439.909.458	13.062.809.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564.609.850	236.102.065
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.252.432.301	5.685.363.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	132.289.753	81.957.841
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	5.490.577.554	7.059.385.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		335.872.702.698	371.090.067.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		24.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		170.058.338.781	182.733.778.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	91.232.207.047	103.460.835.804
- Nguyên giá	222		194.224.817.383	194.385.383.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.992.610.336)	(90.924.547.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.324.426.005	19.980.267.336
- Nguyên giá	228		24.658.558.711	24.658.558.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.334.132.706)	(4.678.291.375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	59.501.705.729	59.292.675.167
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		162.173.717.633	184.606.355.250
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	24.611.275.120	28.700.673.415
2. Góp vốn liên doanh	253	16	125.869.942.513	144.213.181.835
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	11.692.500.000	11.692.500.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.616.646.284	3.749.933.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.616.646.284	3.411.963.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	337.970.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		584.894.921.881	590.677.660.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		551.115.429.202	540.806.014.223
I. Nợ ngắn hạn	310		391.349.828.096	422.579.763.926
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	248.186.117.390	236.403.166.888
2. Phải trả người bán	312	20	91.550.891.607	74.525.287.368
3. Người mua trả tiền trước	313		1.819.362.565	3.915.461.713
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	12.394.785.203	54.300.718.888
5. Phải trả người lao động	315		3.389.597.317	3.328.029.281
6. Chi phí phải trả	316		10.580.223.412	6.316.416.400
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	23.211.331.777	43.573.769.328
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		217.518.825	216.914.060
II. Nợ dài hạn	330		159.765.601.106	118.226.250.297
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	61.675.634.933	119.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	97.794.511.523	117.577.163.391
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	211.905.034
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		295.454.650	318.181.872
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.193.090.890	46.624.187.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	25.493.470.717	46.150.013.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.094.448.460	987.009.232
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		149.103.570	133.256.578
4. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(170.039.211.313)	(149.259.382.344)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		699.620.173	474.173.968
1. Nguồn kinh phí	432		699.620.173	474.173.968
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.586.401.789	3.247.458.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		584.894.921.881	590.677.660.152

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị tính	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dolla Mỹ	USD	6.397,94	376.713,93
- Đồng EURO	EUR		79,70

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Lê Hoàng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		701.803.629.110	920.605.780.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.038.429.385	7.423.318.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	696.765.199.725	913.182.462.131
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	661.573.722.598	866.945.431.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.191.477.127	46.237.030.593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.775.404.604	8.667.202.366
7. Chi phí tài chính	22	31	33.432.255.937	83.487.631.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.348.899.619	35.819.602.444
8. Chi phí bán hàng	24		9.972.224.187	12.912.810.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.590.806.807	57.327.663.363
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(33.028.405.200)	(98.823.872.157)
11. Thu nhập khác	31		1.869.740.084	730.615.070
12. Chi phí khác	32		571.582.376	14.884.414.874
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	32	1.298.157.708	(14.153.799.804)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		1.014.544.754	16.495.784.210
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(30.715.702.738)	(96.481.887.751)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		691.449.256	650.880.420
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(126.065.734)
18. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(31.407.151.994)	(97.006.702.437)
Trong đó:				
- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	62		389.149.653	(3.935.659.943)
- Lợi ích của Cổ đông công ty mẹ	63		(31.796.301.647)	(93.071.042.494)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.617)	(4.993)

Trần Thị Phụng

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Phan Trung Nam

Kế toán trưởng

Lê Hoàng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	890.668.666.395	1.037.218.605.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(808.822.760.782)	(972.835.497.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.252.081.534)	(29.674.442.924)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.566.944.395)	(26.682.144.363)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(642.962.300)	(1.102.828.528)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.559.052.706	6.560.705.843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.859.438.045)	(40.076.249.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(916.467.955)	(26.591.850.665)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.949.418.065)	(242.140.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	995.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.070.450.000)	(27.065.610.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.621.850.000	9.777.060.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	980.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.204.968.519	12.997.602.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.781.950.454	(4.533.087.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	473.983.499.585	584.316.073.273
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(492.693.294.940)	(553.999.477.404)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.808.692.595)	(2.047.914.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.518.487.950)	28.268.681.065
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(19.653.005.451)	(2.856.257.296)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	38.496.500.592	41.373.158.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.379.735)	(20.400.293)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.824.115.406	38.496.500.592

Trần Thị Phụng
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Lê Hoàng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

56 -
TY
HỮU
PHẦN
CƠ
TP. V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác khi các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31/12/2014, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 170.039.211.313 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.354.889.056	9.259.273.628
Tiền gửi ngân hàng	8.419.226.350	16.789.076.964
Các khoản tương đương tiền (i)	3.050.000.000	12.448.150.000
Cộng	18.824.115.406	38.496.500.592

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	41.700.450.000	17.551.850.000
Cộng	41.700.450.000	17.551.850.000

Ghi chú: (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến một năm tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	42.598.881.024	46.965.319.774
Công ty TNHH Mainetti (Việt Nam)	18.197.980.123	8.215.820.116
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn	8.130.604.416	4.188.500.800
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu Điện	4.259.133.019	3.387.178.299
Nhà máy bia Đông Nam Á	3.658.337.100	-
Công ty TNHH Thương Mại và Công nghiệp Mỹ Việt	3.404.240.000	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.129.632.000	4.083.620.200
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	2.234.207.877	2.818.637.278
Công ty TNHH Trần Tuyền	1.808.575.110	2.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Trung Việt	1.783.774.824	2.315.888.556
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	1.532.648.116	2.235.519.267
Công ty TNHH Anh Đạt	1.462.469.388	1.454.718.630
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	1.460.068.672	1.797.324.159
Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Ý	1.410.849.842	1.410.849.842
Công ty TNHH TM-DV Mai Khang Hưng	1.307.450.240	-
Công ty TNHH MTV 76	1.119.268.000	-
Các đối tượng khác	14.192.131.233	10.402.195.377
Cộng	114.360.221.402	94.445.542.716

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	4.844.849.703	4.381.600.230
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	3.225.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-
Các đối tượng khác	2.938.379.830	6.104.840.574
Cộng	11.508.161.533	10.486.440.804

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	845.349.612	6.257.463.553
Nguyên liệu, vật liệu	29.662.591.120	23.324.580.732
Công cụ, dụng cụ	23.897.572	128.761.852
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.676.616.374	6.020.120.646
Thành phẩm	16.556.886.832	16.044.229.941
Hàng hoá	18.784.697.276	17.030.216.343
Cộng	75.550.038.786	68.805.373.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.184.834.810)	(322.327.704)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	72.365.203.976	68.483.045.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa cho Nhà nước	67.138.594	81.957.841
Các khoản khác phải thu Nhà nước	65.151.159	-
Cộng	132.289.753	81.957.841

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	173.307.656	-
Tạm ứng	3.124.909.478	4.712.132.623
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.192.360.420	2.347.253.285
Cộng	5.490.577.554	7.059.385.908

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	56.891.507.264	126.244.205.973	9.795.119.869	1.454.550.589	194.385.383.695
Tăng trong năm	128.446.670	1.169.384.000	930.454.545	-	2.228.285.215
- Mua sắm	-	1.169.384.000	930.454.545	-	2.099.838.545
- Đầu tư, xây dựng cơ bản	128.446.670	-	-	-	128.446.670
Giảm trong năm	-	(1.905.574.310)	(483.277.217)	-	(2.388.851.527)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.905.574.310)	(483.277.217)	-	(2.388.851.527)
Phân loại lại	-	(251.310.078)	251.310.078	-	-
Tại ngày 31/12/2014	57.019.953.934	125.256.705.585	10.493.607.275	1.454.550.589	194.224.817.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	12.612.741.795	70.858.919.704	6.506.351.172	946.535.220	90.924.547.891
Khấu hao trong năm	2.653.308.562	10.386.531.167	1.127.096.882	152.534.708	14.319.471.319
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.905.574.310)	(345.834.564)	-	(2.251.408.874)
Phân loại lại	-	(226.409.212)	226.409.212	-	-
Tại ngày 31/12/2014	15.266.050.357	79.113.467.349	7.514.022.702	1.099.069.928	102.992.610.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	44.278.765.469	55.385.286.269	3.288.768.697	508.015.369	103.460.835.804
Tại ngày 31/12/2014	41.753.903.577	46.143.238.236	2.979.584.573	355.480.661	91.232.207.047

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 68.568.384.727 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 106.623.014.281 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với giá trị là 16.973.111.973 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 16.547.241.649 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	24.266.228.591	392.330.120	24.658.558.711
Tại ngày 31/12/2014	24.266.228.591	392.330.120	24.658.558.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	4.544.815.551	133.475.824	4.678.291.375
Khấu hao trong năm	614.594.651	41.246.680	655.841.331
Tại ngày 31/12/2014	5.159.410.202	174.722.504	5.334.132.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	19.721.413.040	258.854.296	19.980.267.336
Tại ngày 31/12/2014	19.106.818.389	217.607.616	19.324.426.005

Ghi chú: (i) Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 19.106.818.389 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 19.721.413.040 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký với ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.501.705.729	59.292.675.167
<i>Một số công trình chính:</i>		
Dự án xây dựng trụ sở, văn phòng cho thuê tại 360 Giải Phóng, Hà Nội	59.330.798.512	59.114.968.850
Dự án Nhà máy tái chế	13.636.363	13.636.363
Dự án Dây truyền sản xuất tấm chống thấm	134.318.334	134.318.334
Dự án Chuỗi cách điện Silicon	22.952.520	22.952.520
Dự án khác	-	6.799.100

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

a. Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên kết

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	1.676.080	16.961.554.628	1.676.080	16.961.554.628
Công ty Cổ phần SXTM Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	-	-	98.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	4.300.800	43.008.000.000	4.300.800	43.008.000.000
<i>Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ (i)</i>		<i>(35.358.279.508)</i>		<i>(32.248.881.213)</i>
Cộng		24.611.275.120		28.700.673.415

Ghi chú: (i) Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014 chưa đánh giá ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

b. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	34,38%	34,38%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic

c. Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng tài sản	342.492.373.142	614.614.457.094
Tổng công nợ	267.518.507.969	527.763.713.602
Tài sản thuần	74.973.865.173	86.850.743.492
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	24.611.275.120	28.700.673.416
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu	498.731.944.100	1.394.619.802.417
Lợi nhuận thuần	(7.083.707.692)	(12.687.235.192)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(2.120.524.572)	(3.649.193.715)

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty chưa bao gồm thông tin tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

16. GÓP VỐN LIÊN DOANH

a. Chi tiết giá trị đầu tư của từng công ty liên doanh

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	27,5%	15.279.075.966	27,5%	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	15,0%	89.705.850.000	15,0%	89.705.850.000
Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ		20.885.016.547		39.228.255.869
Cộng		125.869.942.513		144.213.181.835

b. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Tỉnh Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Tỉnh Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. GÓP VỐN LIÊN DOANH (Tiếp theo)

c. Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng tài sản	1.760.615.977.048	1.809.504.151.787
Tổng công nợ	973.985.569.017	917.546.770.631
Tài sản thuần	786.630.408.031	891.957.381.156
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào liên doanh	125.869.942.513	144.213.181.835
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu	3.696.697.564.539	3.720.924.771.581
Lợi nhuận thuần	9.638.735.672	117.969.382.460
Phần lợi nhuận thuần của Công ty trong liên doanh	3.135.069.326	20.144.977.925

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (i)	976.140	11.092.500.000	976.140	11.092.500.000
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cho vay dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng		11.692.500.000		11.692.500.000

Ghi chú: (i) Đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú thể hiện khoản đầu tư dài hạn chứng khoán niêm yết với tỷ lệ 19,52%.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	2.386.148.888	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	696.837.238	177.701.226
Chi phí trả trước dài hạn khác	533.660.158	3.234.261.921
Cộng	3.616.646.284	3.411.963.147

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng	194.715.748.427	192.367.346.435
Ngân hàng TM CP Á Châu - CN Bình Tây	-	10.810.297.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	53.376.903.891	52.704.836.229
NH TM CP VN Thương Tín (Vietbank)	14.889.320.000	30.000.000.000
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam	70.252.623.955	55.777.314.102
Ngân hàng TP Bank - CN Sài Gòn	13.905.423.555	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	22.670.638.696	19.951.529.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.416.000.000	10.740.395.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.204.838.330	8.255.315.879
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	4.127.658.314
Vay ngắn hạn các cá nhân	17.987.380.933	26.013.391.607
Vay ngắn hạn cá nhân	17.987.380.933	26.013.391.607
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.482.988.030	18.022.428.846
Cộng	248.186.117.390	236.403.166.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	57.635.823.920
Mitsubishi Corporation Singapore Branch Singapore	9.221.014.688	-
Marubeni Chemical Asia Pacific	6.644.632.500	-
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	4.546.277.500	3.226.877.500
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	4.289.076.966	-
Tricon Dry Chemicals	3.467.880.000	-
Noble Resources International Pte Ltd	3.311.735.625	-
ShinKong Synthetic Fibers Corp	2.968.066.200	-
Công ty TNHH Sản xuất TM & DV VIKO	1.804.067.107	-
Bayer Material Science Limited	1.673.596.640	1.644.922.080
CPG Polymer (Hong Kong) Limited	1.147.284.000	-
Công ty CP Vật liệu bao bì nhựa Golden Web	1.009.000.000	1.859.370.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	922.641.120	922.641.120
Công ty CP Xuất nhập khẩu Ngọc Diệp	750.000.000	-
Các đối tượng khác	15.482.904.403	9.235.652.748
Cộng	91.550.891.607	74.525.287.368

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	1.398.529.169	1.473.972.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.588.668	521.158.415
Thuế thu nhập cá nhân	492.756.635	673.765.756
Thuế nhà đất	-	41.608.405.785
Tiền thuê đất	26.494.522	-
Các loại thuế khác	2.500.000	1.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phí nộp khác	9.986.916.209	10.021.916.209
Cộng	12.394.785.203	54.300.718.888

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bộ Tài chính - Tiền cổ tức phải trả	20.879.143.040	20.879.143.040
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng I - Hà Nội	-	17.898.798.413
Công ty CP Đầu tư và Phát triển XD - Investco	-	2.000.000.000
Kinh phí công đoàn	424.066.436	565.420.254
Bảo hiểm xã hội	239.886.413	399.082.937
Bảo hiểm y tế	5.672	79.289.689
Bảo hiểm thất nghiệp	3.780	32.524.788
Phải trả ngắn hạn khác	1.668.226.436	1.719.510.207
Cộng	23.211.331.777	43.573.769.328

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất (i)	41.608.405.785	-
Vốn góp vào dự án (ii)	19.940.229.148	-
Phải trả dài hạn khác	127.000.000	119.000.000
Cộng	61.675.634.933	119.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Tiền thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước của Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán tại 360 Giải Phóng. Theo Công văn số 434/NTL-BALDA-TCHC ngày 4/7/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long gửi UBND TP Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội, Cục thuế Hà Nội, UBND Quận Thanh Xuân về việc xin gia hạn tiền sử dụng đất Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán tại 360 Giải Phóng, theo đó Dự án này chưa làm xong phần móng và đã tạm dừng thi công nên Công ty chưa nộp tiền thuê đất và cũng chưa xác định tiền chậm nộp thuế theo quy định về thuế hiện hành. Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc tạm dừng Dự án này và tạm chưa nộp tiền sử dụng đất.
- (ii) Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng số tiền 2.000.0000.000 đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 - Hà Nội số tiền 17.940.229.148 đồng vào Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán tại 360 Giải Phóng với tổng mức đầu tư là 499,358 tỷ đồng.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	97.578.217.082	117.145.787.391
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội	216.294.441	431.376.000
Cộng	97.794.511.523	117.577.163.391

Ghi chú: (i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Tại ngày 11/04/2014, Bộ Công thương đã gửi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II Công văn số 2946/ BCT-CNN về việc xác nhận hồ sơ xử lý rủi ro của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, theo đó Bộ Công thương đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tiến hành các thủ tục để khoan nợ, giãn nợ đối với khoản vay ODA này. Tại thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để khoan nợ, giãn nợ cho khoản vay ODA đồng thời chờ văn bản chấp thuận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	35.482.988.030	18.238.116.846
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	71.182.270.480	72.305.403.383
Sau năm năm	26.612.241.043	45.056.072.008
	133.277.499.553	135.599.592.237
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	35.482.988.030	18.022.428.846
Số phải trả sau 12 tháng	97.794.511.523	117.577.163.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	194.289.130.000	714.821.033	143.050.019	(21.434.560.109)
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	(93.071.042.494)
Phân phối lợi nhuận	-	8.009.497	16.018.994	(2.875.938.744)
Tăng/(Giảm) khác	-	264.178.702	(25.812.435)	(31.629.283.770)
Truy thu thuế TNDN	-	-	-	(248.557.227)
Số dư tại ngày 01/01/2014	194.289.130.000	987.009.232	133.256.578	(149.259.382.344)
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	(31.796.301.647)
Phân phối lợi nhuận	-	107.439.228	15.846.992	(135.585.765)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(157.600.609)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	11.309.659.052
Số dư tại ngày 31/12/2014	194.289.130.000	1.094.448.460	149.103.570	(170.039.211.313)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	127.943.420.000	65,85	127.943.420.000	65,85
Các cổ đông khác	66.345.710.000	34,15	66.345.710.000	34,15
Cộng	194.289.130.000	100	194.289.130.000	100

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại là chính, không phát sinh các hoạt động theo nhiều lĩnh vực kinh doanh, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm 2014, Công ty không phải lập báo cáo theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	688.748.857.454	805.524.516.107
- Doanh thu bán thành phẩm	-	98.910.556.258
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.054.771.656	16.170.708.030
	701.803.629.110	920.605.780.395
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	6.000.000
- Giảm giá hàng bán	87.099.323	1.185.672.171
- Hàng bán bị trả lại	4.951.330.062	6.231.646.093
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.765.199.725	913.182.462.131

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hoá, thành phẩm	653.934.054.023	856.511.617.364
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.942.506.777	10.433.814.174
Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	2.697.161.798	-
Cộng	661.573.722.598	866.945.431.538

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.385.601.754	112.682.908.534
Chi phí nhân công	33.109.148.212	26.947.052.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.975.312.650	14.898.190.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.206.218.841	21.940.984.114
Chi phí khác	13.981.216.496	9.925.959.430
Chi phí dự phòng	20.636.403.731	25.955.989.277
Cộng	235.293.901.684	212.351.084.958

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.116.019.388	2.594.469.369
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	869.112.000	78.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.940.514.182	1.842.784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.192.218	71.868.967
Lãi bán hàng trả chậm	694.528.765	5.920.621.246
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.038.051	-
Cộng	6.775.404.604	8.667.202.366

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.348.899.619	35.819.602.444
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.935.245.296	2.676.126.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.690.512	38.625.147.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	326.072.850	6.245.793.255
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	3.698.205.694	-
Chi phí tài chính khác	57.141.966	120.962.055
Cộng	33.432.255.937	83.487.631.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.144.999.993	272.274.917
Thu nhập khác	724.740.091	458.340.153
Cộng	1.869.740.084	730.615.070
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	70.383.150	-
Chi phí khác	501.199.226	14.884.414.874
Cộng	571.582.376	14.884.414.874
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	1.298.157.708	(14.153.799.804)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(31.407.151.994)	(97.006.702.437)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(31.407.151.994)	(97.006.702.437)
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	19.428.913	19.428.913
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(1.617)	(4.993)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	345.980.628.913	353.980.330.279
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.824.115.406)	(38.496.500.592)
Nợ thuần	327.156.513.507	315.483.829.687
Vốn chủ sở hữu	26.193.090.890	46.624.187.434
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1249,02%	676,65%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.824.115.406	38.496.500.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.868.382.935	104.931.983.520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.700.450.000	17.551.850.000
Đầu tư tài chính dài hạn	162.173.717.633	184.606.355.250
Các khoản ký quỹ	2.192.360.420	2.347.253.285
Tổng cộng	350.759.026.394	347.933.942.647
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	345.980.628.913	353.980.330.279
Phải trả người bán và phải trả khác	176.437.858.317	118.218.056.696
Chi phí phải trả	10.580.223.412	6.316.416.400
Tổng cộng	532.998.710.642	478.514.803.375

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	938.379.518	6.731.636.171	33.564.590.145	3.308.626.224
Euro (EUR)	-	4.331.312	-	-
Nhân dân tệ (CNY)	-	22.409.877.160	133.061.205.112	135.168.216.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.824.115.406	-	18.824.115.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.868.382.935	-	125.868.382.935
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.700.450.000	-	41.700.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	162.173.717.633	162.173.717.633
Các khoản ký quỹ	2.192.360.420	-	2.192.360.420
Tổng cộng	188.585.308.761	162.173.717.633	350.759.026.394
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	248.186.117.390	97.794.511.523	345.980.628.913
Phải trả người bán và phải trả khác	114.762.223.384	61.675.634.933	176.437.858.317
Chi phí phải trả	10.580.223.412	-	10.580.223.412
Tổng cộng	373.528.564.186	159.470.146.456	532.998.710.642
Chênh lệch thanh khoản thuần	(184.943.255.425)	2.703.571.177	(182.239.684.248)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.496.500.592	-	38.496.500.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.931.983.520	-	104.931.983.520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.551.850.000	-	17.551.850.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	184.606.355.250	184.606.355.250
Các khoản ký quỹ	2.347.253.285	-	2.347.253.285
Tổng cộng	163.327.587.397	184.606.355.250	347.933.942.647
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	236.403.166.888	117.577.163.391	353.980.330.279
Phải trả người bán và phải trả khác	118.099.056.696	119.000.000	118.218.056.696
Chi phí phải trả	6.316.416.400	-	6.316.416.400
Tổng cộng	360.818.639.984	117.696.163.391	478.514.803.375
Chênh lệch thanh khoản thuần	(197.491.052.587)	66.910.191.859	(130.580.860.728)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện phê duyệt chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú với số lượng cổ phần là 1.304.708 cổ phần (chiếm 19,52% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú) theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 05/QĐ-NVN-HĐQT ngày 19/03/2015; Thời gian chuyển nhượng sẽ được thực hiện hoàn thành trong năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	403.914.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	307.200.000
Cộng	711.114.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Trần Thị Phụng
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Lê Hoàng
Tổng Giám đốc